UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÓC TRĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NGÀY 30/6/2026

Báo cáo gồm có:

- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B01 – DN
- Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 – DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 – DN

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sóc Trăng
Số 16 Hùng Vương, Phường Sóc Trăng, TPCT

Mẫu số B 01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã Số	Thuyết minh	30.6.2026	01.01.2026
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**72.937.712.769**	**54.499.076.950**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**13.148.908.192**	**7.552.556.123**
1. Tiền	111	V.01	324.433.509	206.442.268
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.824.474.683	7.346.113.855
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**23.246.509.590**	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		23.246.509.590	-
III-Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.756.289.644**	**1.590.144.242**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.125.100.000	1.251.600.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		173.182.883	185.791.429
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	458.006.761	152.752.813
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**34.786.005.343**	**45.332.930.857**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	34.786.005.343	45.332.930.857
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		-	**23.445.728**
1 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163		-	23.445.728
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.098.003.074**	**927.815.950**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215			
II. Tài sản cố định	**220**	V.05	**695.535.698**	**783.134.348**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		695.535.698	783.134.348
- Nguyên giá	222		11.647.233.517	11.647.233.517
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(10.951.697.819)	(10.864.099.169)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**402.467.376**	**144.681.602**
1. Chi phí chờ phân bổ	271	V.06	402.467.376	144.681.602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**74.035.715.843**	**55.426.892.900**

Nguồn Vốn	Mã Số	Thuyết minh	30.6.2026	01.01.2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.659.650.004**	**3.309.412.621**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.659.650.004**	**3.309.412.621**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.659.312.500	162.645.728
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	1.662.005.250	138.151.139
5. Phải trả người lao động	315		116.779.651	1.131.707.651
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.8	3.603.254.350	813.320.350
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		618.298.253	1.063.587.753
II. Nợ dài hạn	**330**			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.9**	**65.376.065.839**	**52.117.480.279**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**65.376.065.839**	**52.117.480.279**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.430.000.000	35.430.000.000
-Cổ phiếu phổ thông được quyền biểu quyết	411a			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.237.177.549	13.237.177.549
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.708.888.290	3.450.302.730
LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	420a		2.103.539.319	
Phân phối lợi nhuận năm 2025			1.346.763.411	
LNST chưa phân phối kì này	420b		14.605.348.971	3.450.302.730
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**74.035.715.843**	**55.426.892.900**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Tấn Lĩnh	Vũ Văn Long	Nguyễn Khánh Toàn

M.S.D.N: 2200108639 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP SÓC TRĂNG P. SÓC TRĂNG - TP. CẦN THƠ

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sóc Trăng
Số 16 Hùng Vương, Phường Sóc Trăng, TPCT

Mẫu số B 02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	30.6.2026	30.6.2025
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1**	**31.544.676.000**	**2.616.090.000**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**10**		**31.544.676.000**	**2.616.090.000**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	10.995.927.336	1.296.875.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**20.548.748.664**	**1.319.214.448**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	299.664.051	3.068.665
7. Chi phí tài chính	**22**			
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.4**	1.235.675.766	85.555.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.5**	3.384.571.426	3.515.328.552
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 +(21-22)-(25+26)	**30**		**16.228.165.523**	**(2.278.601.103)**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**		
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**		5.855.608
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		-	**(5.855.608)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		16.228.165.523	(2.284.456.711)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.8**	1.622.816.552	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**14.605.348.971**	**(2.284.456.711)**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Tấn Lĩnh	Vũ Văn Long	Nguyễn Khánh Toàn

M.S.D.N: 2200108639 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP SÓC TRĂNG
P. SÓC TRĂNG - TP. CẦN THƠ

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sóc Trăng
Số 16 Hùng Vương, Phường Sóc Trăng, TPCT

Mẫu số B 03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	30.6.2026	30.6.2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		34.584.788.500	2.628.611.421
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(5.518.495.428)	(2.841.267.841)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.852.753.934)	(989.080.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(90.835.453)	(1.778.080.025)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		8.497.105.761	191.721.947
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3.494.593.404)	(688.843.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**31.125.216.042**	**(3.476.938.414)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.582.000.000)	-
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ khác	23		(25.246.509.590)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		2.000.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		299.645.617	3.068.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(25.528.863.973)**	**3.068.665**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	*33*			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**5.596.352.069**	**(3.473.869.749)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		7.552.556.123	4.424.535.377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**13.148.908.192**	**950.665.628**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Tấn Lĩnh	Vũ Văn Long	Nguyễn Khánh Toàn

M.S.D.N: 2200108639 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP SÓC TRĂNG - P. SÓC TRĂNG - TP. CẦN THƠ

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng
Địa chỉ: Số 16 Hùng Vương, P Sóc Trăng,TPCT

Mẫu số B 09- DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (gọi tắt là "Công ty"). Trước năm 2015, Công ty là công ty con của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Ngày 26 tháng 3 năm 2015, Công ty được chuyển giao nguyên trạng về UBND tỉnh Sóc Trăng theo quyết định số 97/QĐ-BNN - QLDN ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Số liệu bàn giao lấy tại thời điểm 31/12/2014.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2200108639 lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 16 Hùng Vương, Phường Sóc Trăng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký doanh nghiệp là: 35.430.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của công ty là: Lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2026, hoạt động chính của Công ty là trồng, chăm sóc rừng và khai thác gỗ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động trồng rừng, chu kỳ sản xuất từ 5 – 8 năm; các hoạt động khác, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2026 của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 4 phân trường trực thuộc hạch toán báo sổ sau:

T.T	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt độngkinh doanh
1	Phân trường Mỹ Phước 1	Xã Mỹ Tú, Thành phố Cần Thơ	Trồng rừng
2	Phân trường Mỹ Phước 2	Xã Mỹ Phước, Thành phố Cần Thơ	Trồng rừng
3	Phân trường Thạnh Trị	Xã Tân Long, Thành phố Cần Thơ	Trồng rừng
4	Phân trường Phú lợi	Xã Hồ Đắc Kiện, Thành phố Cần Thơ	Trồng rừng

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 41 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính năm 2025, được phân loại lại theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Do đó, bảo đảm tính so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty được lập trên **cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục** và được áp dụng các chính sách kế toán sau đây:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn mà thời gian đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty là khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua (T+0) và được xác định giá trị theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư tài chính được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Dự phòng tổn thất Đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp khác, dự phòng tổn thất tài chính được trích lập khi vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp nhận đầu tư nhỏ hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm cuối năm.

Khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, giá gốc khoản đầu tư được hạch toán và theo dõi riêng biệt cho từng khoản đầu tư.

Các khoản thu nhập từ cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Khi Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó dòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng trở lên so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khuế ước vay nợ, các cam kết nợ, hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Khi lập Báo cáo tài chính, Các khoản phải thucó kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là ngắn hạn, trên 12 tháng được phân loại là dài hạn. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi cũng được phân loại tương ứng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tông kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực

tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư. Tài sản cố định hữu hình được trình bài theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác, liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính cho mục đích tính toán này như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05-30
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả khác.
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ, tài sản với người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.
Nợ phải trả được kế toán theo giá trị ghi nhận ban đầu. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biêna cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận được thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng thành viên, số lợi nhuận dùng để phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính.

Khi phân phối lợi nhuận Công ty loại trừ các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của doanh nghiệp

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng khi đã hoàn thành giao hàng theo quy định của hợp đồng và phát hành hóa đơn GTGT.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đã hoàn thành cung cấp dịch vụ theo quy định của hợp đồng và phát hành hóa đơn GTGT.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo về chia cổ tức, phân phối lợi nhuận. Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh lãi tỷ giá.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà doanh nghiệp chắc chắn thu được.

Các khoản tiền phạt về bản chất là khoản giảm giá hàng mua, làm giảm khoản thanh toán cho người bán được hạch toán giảm giá trị tài sản hoặc khoản thanh toán (không hạch toán vào thu nhập khác) trừ khi tài sản có liên quan đã được thanh lý, nhượng bán.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận phù hợp với doanh thu tương ứng; Khi một khoản doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận, nhưng chưa tập hợp đầy đủ hồ sơ làm căn cứ để ghi nhận giá vốn, kế toán căn cứ vào tính toán ban đầu, dự toán được phê duyệt để trích trước chi phí vào giá vốn trong kỳ.

Ghi nhận giá vốn bảo đảm nguyên tắc thận trọng, giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, sau khi trừ đi các khoản bồi thường, (nếu có) kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.... Trong đó, chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận và thời gian vay thực tế.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí phục vụ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đầy đủ và đúng kỳ. Các chi phí phát sinh nhưng chưa nghiệm thu, chưa có đủ hồ sơ, Chi phí bảo hành sản hàng hóa, bảo hành công trình đã tiêu thụ trong kỳ, đã ghi nhận doanh thu, được công ty trích trước vào chi phí chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi các khoản chi phí trích trước được nghiệm thu hoặc có đủ hồ sơ, nếu số phát sinh thực tế nhỏ hơn số đã trích vào chi phí; Hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lí có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 (VND	01/01/2026 VND)
- Tiền mặt	324.433.509	206.442.268
- Tiền gửi ngân hàng	12.824.474.683	7.346.113.855
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**13.148.908.192**	**7.552.556.123**

V.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026 (VND	01/01/2026 VND)
- Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Ngọc Ngoan	169.000.000	-
- Trần Văn Công	-	-
- Liêu Hồng Tân	1.051.600.000	1.251.600.000
- Công ty TNHH Tư vấn nguồn nhân lực Hoàng Vân	73.500.000	-
- Các Khách hàng khác	-	-
- Công ty TNHH Delta logistics	-	184.500.000
- Cty TNHH Thu phí tự động VETC	4.182.883	1.291.429
Cộng	**1.298.282.883**	**1.437.391.429**

V.3 Phải thu khác

	30/6/2026 (VND		01/01/2026 VND)	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	**458.006.761**		**152.752.813**	
- Tạm ứng	25.000.000		-	
- Phải thu khác	**433.006.761**		**152.752.813**	
+ Phân trường Mỹ Phước 1	84.449.415		433.328	
+ Phân trường Mỹ Phước 2	111.192.397		31.824.596	
+ Phân trường Phú Lợi	114.894.247		4.696.017	
+ Phân trường Thạnh Trị	19.716.812		13.044.982	
+ Thu khác	102.753.890		102.753.890	
b) Dài hạn				
Tổng	**458.006.761**		**152.752.813**	

V.4 Hàng tồn kho

	30/6/2026 (VND		01/01/2026 VND)	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.786.005.343		45.332.930.857	
Cộng	**34.786.005.343**		**45.332.930.857**	

V.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Năm 2026	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Máy móc, thiết bị**	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**	**Thiết bị, dụng cụ quản lý**	**Dư cuối**
I. Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	**10.143.075.987**	**306.163.000**	**943.648.400**	**254.346.130**	**11.647.233.517**
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 30/6/2026	**10.143.075.987**	**306.163.000**	**943.648.400**	**254.346.130**	**11.647.233.517**
II. Hao mòn luỹ kế					
Tại ngày xử lý: 01/01/2026	**9.421.525.449**	**244.579.190**	**943.648.400**	**254..346.130**	**10.864.099.169**
Khấu hao trong kỳ	47.707.188	18.524.682	0	0	87.598.650
Tăng khác					
Giảm khác					
Tại ngày 30/6/2026	**9.491.023.704**	**262.679.585**	**943.648.400**	**254..346.130**	**10.951.697.819**
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu kỳ 01/01/2026	**721.550.538**	**61.583.810**	**0**	**0**	**783.134.348**
2. Tại ngày 31/03/2026	**652.052.283**	**43.483.415**	**0**	**0**	**695.535.698**

V.6 Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026 (VND	01/01/2026 VND)
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	**402.467.376**	**144.681.602**
Cộng	**402.467.376**	**144.681.602**

V.7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp	Số thực nộp	30/6/2026
Phải nộp	**138.151.139**	**3.141.795.490**	**1.617.941.379**	**1.662.005.250**
- Thuế TNDN	90.835.452	1.622.816.552	90.835.453	1.622.816.551
- Thuế TNCN	47.315.687	60.241.827	68.368.827	39.188.687
- Thuế GTGT	-	-	-	-
-Thuế nhà đất	-	1.973.700	1.973.700	-
- Tiền thuê đất	-	110.000.000	110.000.000	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phải nộp khác		1.346.763.411	1.346.763.399	12
Phải thu				
- Tiền thuê đất				
- Tiền tạm nộp LNCL năm 2025				
-Tiền thuế TNCN				
-Tiền thuế TNDN				

V.8 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 (VND	01/01/2026 VND)
a) Ngắn hạn	**3.603.254.350**	**813.320.350**
- Đinh Công An	123.420.000	123.420.000
- Lê Thanh Giàu	-	-
- DNTN An Nhàn	1.366.760.600	512.819.100
- Từ Văn Hoàng	-	-
- DNTN cừ tràm Mỹ Phước	31.698.000	31.698.000
- Công ty TNHH khai thác lâm sản Tiến Thành	129.665.250	-
- Đinh Công Thanh	-	-
- Công ty TNHH TM Đầu tư Tài Lộc ECO	406.816.500	-
- Công ty TNHH BIOMASSTHL	119.176.000	-
- Công ty TNHH SX và kinh doanh Quốc Tế TMC	15.718.000	-
- Các Khách hàng khác	1.410.000.000	145.383.250
b)Dài hạn		
Cộng	**3.603.254.350**	**813.320.350**

V.9 Vốn chủ sở hữu

a) Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	**35.430.000.000**	**12.091.256.439**	**3.165.348.942**	**50.686.605.381**
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2025			3.450.302.730	3.450.302.730
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023		375.879.452	(375.879.452)	
- Hoàn quỹ khen thưởng BĐH 2023			140.661.250	140.661.250
- Hoàn quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023			338.078.867	338.078.867
- Nộp Ngân sách Nhà nước năm 2023			(751.404.080)	(751.404.080)
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2024		770.041.658	(770.041.658)	
- Trích quỹ khen thưởng BĐH 2024			(118.350.000)	(118.350.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024			(783.431.500)	(783.431.500)
- Nộp Ngân sách Nhà nước năm 2024			(894.982.369)	(894.982.369)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**35.430.000.000**	**13.237.177.549**	**3.450.302.730**	**52.117.480.279**
Tại 01/01/2026	**35.430.000.000**	**13.237.177.549**	**3.450.302.730**	**52.117.480.279**
- Tăng trong 6 tháng năm 2026				
Lãi trong 6 tháng năm 2026			14.605.348.971	14.605.348.971
- Giảm trong 6 tháng năm 2026				
Nộp LNST về ngân sách Nhà nước			1.346.763.411	1.346.763.411
Tại ngày 30/6/2026	**35.430.000.000**	**13.237.177.549**	**16.708.888.290**	**65.376.065.839**

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30/6/2026 (VND	01/01/2026 VND)
- UBND Thành Phố Cần Thơ	35.430.000.000	35.430.000.000
Cộng	**35.430.000.000**	**35.430.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2026 (VND	01/01/2026 VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.430.000.000	35.430.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.430.000.000	35.430.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cộng	**35.430.000.000**	**35.430.000.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/6/2026 (VND)	30/6/2025 (VND)
- Doanh thu bán hàng	**31.544.676.000**	**2.616.090.000**
+ Doanh thu khai thác tràm và keo lai	31.544.676.000	2.616.090.000
+ Doanh thu bán lá và lâm sản phụ	-	-
Cộng	**31.544.676.000**	**2.616.090.000**

VI.2 Giá vốn hàng bán

	30/6/2026 (VND)	30/6/2025 (VND)
- Giá thành của diện tích rừng trồng bán trong năm	10.995.927.336	1.296.875.552
Cộng	**10.995.927.336**	**1.296.875.552**

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	30/6/2026 (VND)	30/6/2025 (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	299.664.051	3.068.665
Cộng	**299.664.051**	**3.068.665**

VI.4 Chi phí bán hàng

	30/6/2026 (VND)	30/6/2025 (VND)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.235.675.766	85.555.664
Cộng	**1.235.675.766**	**85.555.664**

VI.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/6/2026 (VND)	30/6/2025 (VND)
- Chi phí nhân viên	1.997.270.000	1.780.068.000
- Chi phí vật liệu quản lý	50.795.390	173.683.330
- Chi phí công cụ dụng cụ	164.537.226	26.740.251
- Chi phí khấu hao TSCĐ	87.598.650	56.580.846
- Thuế phí, lệ phí	111.973.700	834.959.595
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.002.704	84.326.961
- Chi phí bằng tiền khác	374.393.756	558.969.569
Cộng	**3.384.571.426**	**3.515.328.552**

VI.6 Chi phí khác

	30/6/2026 (VND)	30/6/2025 (VND)
- Chi phí thanh lý rừng	-	
- Chi phí thuế không được trừ	-	
- Chi phí khác	-	5.855.608
Cộng	**-**	**5.855.608**

VI.7 Chi phí thuế TNDN

	30/6/2026 (VND	30/6/2025 VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**16.228.165.523**	**(2.284.456.711)**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	-	
+ Chi phí không không được trừ	-	
Điều chỉnh giảm	-	
+ Chi phí tiền lãi có kỳ hạn	-	
Thu nhập chịu thuế	**16.228.165.523**	**(2.284.456.711)**
Thu nhập tính thuế	**16.228.165.523**	
Thu nhập tính thuế từ dự án đầu tư	-	
Thu nhập tính thuế không thuộc dự án đầu tư	-	
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN phổ thông	17%	17%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	**1.622.816.552**	
Thuế TNDN của dự án đầu tư được ưu đãi	**1.622.816.552**	
Thuế TNDN của hoạt động ngoài dự án đầu tư		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.622.816.552**	

VI.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	30/6/2026 (VND)	30/6/2025 (VND)
- Chi phí nguyên vật liệu	324.811.000	28.842.279
- Chi phí nhân công	2.541.120.778	1.780.068.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	87.598.650	146.830.145
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	487.465.666	293.280.799
- Chi phí bằng tiền khác	1.869.049.430	1.559.588.128
Tổng	**5.310.045.524**	**3.808.609.351**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán đến ngày phát hành báo cáo này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm tài chính 2026

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM– thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens, được điều chỉnh và phân loại lại theo hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Tấn Lĩnh	Vũ Văn Long	Nguyễn Khánh Toàn